

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		306,759,317,550	304,362,165,865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	19,261,005,605	33,443,974,692
1. Tiền	111		19,261,005,605	33,443,974,692
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	137,601,550,347	130,781,049,683
1. Đầu tư ngắn hạn	121		138,142,602,647	131,322,101,983
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(541,052,300)	(541,052,300)
III. Các khoản phải thu	130		66,293,433,727	68,114,679,325
1. Phải thu khách hàng	131		35,963,042,627	42,581,163,542
2. Trả trước cho người bán	132		32,548,791,033	27,273,828,841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	156,701,567	634,788,442
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	(2,375,101,500)	(2,375,101,500)
IV. Hàng tồn kho	140	5	61,484,407,878	51,740,716,703
1. Hàng tồn kho	141		61,484,407,878	51,740,716,703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,118,919,993	20,281,745,462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,637,600,083	16,691,141,749
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,481,319,910	3,590,603,713
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		169,642,627,029	167,529,481,791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	6	106,503,882,075	105,236,942,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26,875,999,077	27,391,555,947
- Nguyên giá	222		46,786,212,299	46,141,672,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,910,213,222)	(18,750,116,443)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		136,800,000	136,800,000
- Nguyên giá	228		136,800,000	136,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	79,491,082,998	77,708,586,292
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	59,825,478,152	59,825,478,152
1. Đầu tư vào công ty con	251		54,083,900,000	54,083,900,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000	20,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,721,578,152	5,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	3,313,266,802	2,467,061,400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,313,266,802	2,467,061,400
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		476,401,944,579	471,891,647,656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		110,810,341,091	129,580,908,545
I. Nợ ngắn hạn	310		109,500,959,677	128,271,527,131
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	28,089,941,787	49,329,779,906
2. Phải trả người bán	312		18,819,329,297	23,177,593,664
3. Người mua trả tiền trước	313		30,714,093,432	31,449,234,415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	14,632,852,762	11,265,151,633
5. Phải trả công nhân viên	315		9,131,904,349	3,752,288,994
6. Chi phí phải trả	316		360,000,000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	4,802,844,159	6,068,602,628
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,949,993,891	3,228,875,891
II. Nợ dài hạn	330		1,309,381,414	1,309,381,414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,309,381,414	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	13	365,591,603,488	342,310,739,111
I. Vốn chủ sở hữu	410		365,591,603,488	342,310,739,111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102,198,180,000	102,198,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158,751,430,047	153,910,785,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(7,871,875,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1,041,961,467)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,254,746,850	22,254,746,850
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,066,560,025	5,066,560,025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2010	01/01/2010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		77,320,686,566	67,794,303,656
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	13	-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		476,401,944,579	471,891,647,656
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	3/31/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Đức

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Gia Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		99,361,910,598	115,757,306,519	99,361,910,598	115,757,306,519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			12,925,455	0	12,925,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99,361,910,598	115,744,381,064	99,361,910,598	115,744,381,064
4. Giá vốn hàng bán		81,085,131,496	98,088,647,858	81,085,131,496	98,088,647,858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,276,779,102	17,655,733,206	18,276,779,102	17,655,733,206
6. Doanh thu hoạt động tài chính		4,482,821,910	3,010,979,453	4,482,821,910	3,010,979,453
7. Chi phí tài chính		1,573,818,080	1,493,214,263	1,573,818,080	1,493,214,263
Trong đó: chi phí lãi vay		946,868,819	104,622,261	946,868,819	104,622,261
8. Chi phí bán hàng		2,516,540,532	3,087,275,727	2,516,540,532	3,087,275,727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,892,465,631	3,175,978,929	5,892,465,631	3,175,978,929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,776,776,769	12,910,243,740	12,776,776,769	12,910,243,740
11. Thu nhập khác		97,450,604	151,909,709	97,450,604	151,909,709
12. Chi phí khác		40,897,200	1,985,001	40,897,200	1,985,001
13. Lợi nhuận khác		56,553,404	149,924,708	56,553,404	149,924,708
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,833,330,173	13,060,168,448	12,833,330,173	13,060,168,448
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3,208,332,543	2,612,033,690	3,208,332,543	2,612,033,690
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,624,997,630	10,448,134,758	9,624,997,630	10,448,134,758

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Lập, ngày tháng năm 2010

Giám Đốc

Nguyễn Quang Đức

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Gia Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		12,833,330,173	13,060,168,448
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1,748,907,051)	(822,983,037)
- Khấu hao tài sản cố định		1,160,096,779	694,782,153
- Các khoản dự phòng			469,500,000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1,198,996,387)	(700,039,105)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,656,876,262)	(1,391,848,346)
- Chi phí lãi vay		946,868,819	104,622,261
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11,084,423,122	12,237,185,411
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(125,212,736)	14,150,270,402
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(9,743,691,175)	10,170,119,616
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		3,594,335,153	2,506,026,446
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(846,205,402)	(375,658,849)
- Tiền lãi vay đã trả		(946,868,819)	(104,622,261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(2,899,324,376)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,555,869,985	7,415,548,383
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7,835,916,101)	(2,578,273,654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,736,734,027	40,521,271,118
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,228,760,593)	(4,719,659,055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49,000,000,000)	(74,487,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42,179,499,336	41,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,656,876,262	1,391,848,346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,392,384,995)	(36,814,810,709)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12,712,520,000	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh		
		Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		12,160,694,500	15,210,611,828
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(33,400,532,619)	(16,123,364,631)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8,527,318,119)	(912,752,803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14,182,969,087)	2,793,707,606
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33,443,974,692	38,396,458,854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19,261,005,605	41,190,166,460

Lập, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Quang Đức

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Gia Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 02/12/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 102.198.180.000 VND.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 Năm 2010***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: VND***1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	552,191,674	1,613,054,705
Tiền gửi ngân hàng	18,708,813,931	31,830,919,987
Tiền gửi VND	11,130,245,518	2,964,618,914
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	743,370,414	2,183,257,345
Vietcom Bank - CN TP. HCM	29,762,292	56,390,220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	41,290,336	41,290,336
Trung tâm giao dịch chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	4,031,533	4,031,533
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN NKKK	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	122,456,743	460,220,854
Ngân hàng HSBC	31,853,864	69,907,108
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	10,903,694	10,859,157
Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định	8,414,281	500,000
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	10,138,162,361	138,162,361
Tiền gửi ngoại tệ	7,578,568,413	28,866,301,073
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	5,434,110,912	27,366,894,250
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)	66,888	72,610
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	342,470,155	105,676,616
Ngân hàng Công thương VN (USD)	2,574,732	2,720,932
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	293,183,088	309,709,921
Ngân hàng TMCP Phương Nam (USD)	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Gia Định(US	499,792,350	118,513,043
Ngân hàng HSBC (USD)	974,516,766	930,743,377
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình (USD)	31,853,522	31,970,324

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng**19,261,005,605****33,443,974,692**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3,131,949,300	3,131,949,300
- CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		
- CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	3,131,949,300	3,131,949,300
Trong đó:		
+ Công Ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2,250,000,000	2,250,000,000
+ Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	-	-
+ Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	54,944,000	54,944,000
+ Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	730,000,000	730,000,000
+ Vietcom Bank	97,005,300	97,005,300
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	102,010,653,347	105,190,152,683
Trong đó:		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam	39,010,653,347	56,190,152,683
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	6,000,000,000	9,000,000,000
+ Ngân hàng Hàng Hải	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Cty CP CK Phương Đông	20,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Gia Định	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Phú Nhuận	7,000,000,000	
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	33,000,000,000	23,000,000,000
Trong đó:		
+ Tổng công ty Bến Thành	33,000,000,000	23,000,000,000
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	(541,052,300)	(541,052,300)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	(20,944,000)	(20,944,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	(467,800,000)	(467,800,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	-	-
+ Vietcom Bank	(52,308,300)	(52,308,300)
Tổng cộng	137,601,550,347	130,781,049,683

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
	156,701,567	634,788,442
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	156,701,567	634,788,442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 Năm 2010***4. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	31,537,140,468	36,699,420,018
- Công cụ, dụng cụ	914,555,410	1,150,378,514
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,174,812,722	1,632,542,252
- Thành phẩm	26,196,979,586	12,073,520,024
- Hàng hoá	586,819,075	87,292,867
- Hàng gửi đi bán	74,100,617	97,563,028
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u>61,484,407,878</u>	<u>51,740,716,703</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	31,258,111,399	8,945,825,747	4,482,299,435	1,455,435,809	46,141,672,390
2. Số tăng trong năm	-	-	-	644,539,909	644,539,909
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	-	-	644,539,909	644,539,909
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	31,258,111,399	8,945,825,747	4,482,299,435	2,099,975,718	46,786,212,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	9,594,453,631	5,769,253,397	2,329,850,003	1,056,559,412	18,750,116,443
2. Khấu hao trong năm	707,384,671	261,696,262	136,529,517	54,486,329	1,160,096,779
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	707,384,671	261,696,262	136,529,517	54,486,329	1,160,096,779
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10,301,838,302	6,030,949,659	2,466,379,520	1,111,045,741	19,910,213,222
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	21,663,657,768	3,176,572,350	2,152,449,432	398,876,397	27,391,555,947
2. Tại ngày cuối năm	20,956,273,097	2,914,876,088	2,015,919,915	988,929,977	26,875,999,077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	136,800,000					136,800,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	136,800,000	-	-	-	-	136,800,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						-
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	136,800,000	-	-	-	-	136,800,000
2. Tại ngày cuối năm	136,800,000	-	-	-	-	136,800,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí XDCCB dở dang	79,491,082,998	77,708,586,292
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	50,196,984,059	48,991,791,786
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950,739,000	950,739,000
+ Công trình 370 Bạch Đằng	-	-
+ Công trình Phú Mỹ	28,343,359,939	27,766,055,506
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	79,491,082,998	77,708,586,292

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4,721,578,152	4,721,578,152
Tổng cộng	5,721,578,152	5,721,578,152

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	1,963,908,397	1,764,912,016
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1,349,358,405	702,149,384
Tổng cộng	3,313,266,802	2,467,061,400

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
10.1. Vay ngắn hạn	28,089,941,787	49,329,779,906
- Vay ngân hàng	28,089,941,787	49,329,779,906
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - CN 7	28,089,941,787	49,329,779,906
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	28,089,941,787	49,329,779,906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 Năm 2010*

Đơn vị tính: VND

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>31/03/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	14,632,852,762	11,265,151,633
- Thuế GTGT	153,177,706	
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	14,465,270,675	11,256,938,132
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	14,404,381	8,213,501
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>10,217,096</i>	<i>4,026,216</i>
+ <i>Các loại thuế khác</i>	<i>4,187,285</i>	<i>4,187,285</i>
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	14,632,852,762	11,265,151,633

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	901,313,523	901,313,523
- BHXH, BHYT	215,624,512	253,140,856
- KPCĐ	92,656,357	69,329,495
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,574,499,767	4,826,068,754
Tổng cộng	4,784,094,159	6,049,852,628

Ghi chú : chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển từ Phần B - Vốn chủ sở hữu sang Phần A - Nợ phải trả theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	102,198,180,000	153,910,785,047	(7,871,875,000)	22,254,746,850	5,066,560,025	67,794,303,656
- Tăng trong năm nay	-	4,840,645,000	-	-	-	9,624,997,630
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	9,624,997,630
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	4,840,645,000	-	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	-	(7,871,875,000)	-	-	98,614,720
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(7,871,875,000)	-	-	98,614,720
- Số dư cuối năm nay	102,198,180,000	158,751,430,047	-	22,254,746,850	5,066,560,025	77,320,686,566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>%</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	2,794,450,000	2.73%	2,794,450,000	2.84%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	99,403,730,000	97.27%	95,603,730,000	97.16%
Tổng cộng	102,198,180,000	100%	98,398,180,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	158,751,430,047		153,910,785,047	
* Cổ phiếu ngân quỹ			3,800,000,000	(380.000 cổ phiếu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102,198,180,000	102,198,180,000
+ Vốn góp đầu năm	102,198,180,000	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	102,198,180,000	102,198,180,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 16%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 45%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,219,818	10,219,818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,219,818	10,219,818
+ Cổ phiếu thường	10,219,818	10,219,818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	380,000
+ Cổ phiếu thường	-	380,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,219,818	9,839,818
+ Cổ phiếu thường	10,219,818	9,839,818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22,254,746,850	22,254,746,850
- Quỹ dự phòng tài chính	5,066,560,025	5,066,560,025
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,949,993,891	3,228,875,891
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

15 Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	99,361,910,598	115,757,306,519
+ Doanh thu bán hàng	96,551,204,800	115,431,568,587
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,810,705,798	325,737,932
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12,925,455
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		12,925,455
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	99,361,910,598	115,744,381,064
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	96,551,204,800	115,418,643,132
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,810,705,798	325,737,932
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,656,876,262	1,391,848,346
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1,825,945,648	1,619,131,107
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
15.3. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ khách hàng vi phạm hợp đồng	49,102,379	151,909,709
- Thu nhập do được khuyến mại	1,736,500	
- Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
- Thu từ bán phế liệu		
giới		
và sử dụng mặt bằng nhà xưởng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

- Tiền phạt vật tư ngoài định mức		
- Công nợ không ai đòi		
- Khách hàng hỗ trợ phí test nguyên phụ liệu		
- Thu từ hoa hồng bán hàng		
- Thu tiền dịch vụ quảng cáo		
- Thu nhập khác	46,611,725	151,909,709

16. Giá vốn hàng bán

	<i>Quý 1/2010</i> VND	<i>Quý 1/2009</i> VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	56,199,279,891	81,430,694,212
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	24,885,851,605	16,657,953,646
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	81,085,131,496	98,088,647,858

17. Chi phí bán hàng

	<i>Quý 1/2010</i> VND	<i>Quý 1/2009</i> VND
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	1,472,746,167	1,724,955,524
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21,830,265	21,830,265
- Chi phí BH nhân viên		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,764,364	25,736,544
- Chi phí bằng tiền khác	1,005,199,736	1,314,753,394
Tổng cộng	2,516,540,532	3,087,275,727

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Quý 1/2010</i> VND	<i>Quý 1/2009</i> VND
- Chi phí nhân viên quản lý	2,021,037,831	1,791,985,577
- Chi phí vật liệu quản lý	194,434,592	173,509,359
- Chi phí đồ dùng văn phòng	116,611,097	37,317,999
- Chi phí khấu hao TSCĐ	578,190,260	121,137,613
- Thuế, phí, lệ phí	1,737,770,941	266,629,140
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	335,097,911	84,977,171
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	909,322,999	700,422,070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng cộng	5,892,465,631	3,175,978,929
19. Chi phí tài chính	<i>Quý 1/2010</i>	<i>Quý 1/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí hoạt động tài chính	946,868,819	104,622,261
- Chi phí lãi vay		
- Chênh lệch tỷ giá		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	626,949,261	919,092,002
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		469,500,000
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	1,573,818,080	1,493,214,263
20. Chi phí khác	<i>Quý 1/2010</i>	<i>Quý 1/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi do vi phạm hợp đồng	40,897,200	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí khác		1,985,001
Tổng cộng	40,897,200	1,985,001
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Quý 1/2010</i>	<i>Quý 1/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,208,332,543	2,612,033,690
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	3,208,332,543	2,612,033,690
22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Quý 1/2010</i>	<i>Quý 1/2009</i>
Chỉ tiêu	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56,922,567,011	271,085,088,176
2. Chi phí nhân công	14,693,748,916	59,236,877,497
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,175,091,487	2,867,610,713
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	351,862,275	1,087,634,462
5. Chi phí khác bằng tiền	4,747,511,194	12,654,735,316
Tổng cộng	77,890,780,883	346,931,946,164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2009. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Quang Đức

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Gia Vinh